

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Mã chứng khoán: TTT

Địa chỉ trụ sở chính: 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3822376

Website: <http://tanitour.com.vn>

Email: tanitour.tayninh@gmail.com

Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung

Chức danh: Phó Giám đốc Tổ chức – Hành chính

Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h Bất thường Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2019 của Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 23/07/2019 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 23/07/2019

Người được Ủy quyền Công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 2 - 2019

Tháng 07 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

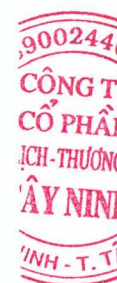
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		394,272,583,715	272,195,808,435
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		126,048,797,023	96,347,553,951
1. Tiền	111	VI.1a	3,646,400,170	20,411,553,951
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	122,402,396,853	75,936,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		82,020,000,000	10,518,847,409
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	82,020,000,000	10,518,847,409
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		179,403,336,435	153,439,025,231
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	1,699,762,000	235,606,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	1,820,726,795	4,380,321,552
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	167,800,000,000	142,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.6	8,279,397,440	7,019,647,479
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(196,549,800)	(196,549,800)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3,484,900,099	10,366,896,248
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	3,484,900,099	10,366,896,248
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,315,550,158	1,523,485,596
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	3,027,183,525	212,907,765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	176,465,289	707,099,901
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.16	111,901,344	603,477,930
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124,979,843,365	142,241,641,849
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		900,000,000	900,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	900,000,000	900,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		115,622,529,027	137,340,513,487
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	115,504,062,183	137,026,397,587
- Nguyên giá	222		340,337,461,114	338,482,493,783
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(224,833,398,931)	(201,456,096,196)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	118,466,844	314,115,900
- Nguyên giá	228		154,000,000	323,982,388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35,533,156)	(9,866,488)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,797,117,364	397,709,509
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	2,797,117,364	397,709,509
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,660,196,974	3,603,418,853
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12b	5,660,196,974	3,603,418,853
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		519,252,427,080	414,437,450,284
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		31,694,718,704	10,071,000,234
I. Nợ ngắn hạn	310		31,287,168,204	9,589,810,234
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.13a	7,258,578,152	4,409,597,977
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	21,740,293,832	1,483,071,696
4. Phải trả người lao động	314		35,382,145	1,800,650,370
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.17a	786,894,444	303,280,915
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.19	345,874,421	56,226,513
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18a	541,246,702	739,868,860
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.20a	578,898,508	797,113,903
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		407,550,500	481,190,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.18b	407,550,500	481,190,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		487,557,708,376	404,366,450,050
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.21	484,091,270,967	401,107,370,580
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		48,915,600,000	48,915,600,000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.20b	81,341,883,682	81,341,883,682
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		123,457,262,827	75,307,957,150
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39,894,192,261	32,433,656,933
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		83,563,070,566	42,874,300,217
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		184,674,424,458	149,839,829,748
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3,466,437,409	3,259,079,470
1. Nguồn kinh phí	431	VI.23	559,104,774	31,068,231
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.24	2,907,332,635	3,228,011,239
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		519,252,427,080	414,437,450,284

Tây ninh, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Lập bảng


Lê Nguyễn Thị Băng Tâm

Kế Toán Trưởng


Trần Thị Phượng

Phó Tổng Giám Đốc


Trần Thị Hiền


M.S.D.N: 3900244068 - C.T.C.P
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DU LỊCH-THƯƠNG MẠI
TÂY NINH
TP. TÂY NINH - T. TÂY NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Số 1253, Đường CMT8, Ninh Phước, Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

Tel: (066) 3822538, Fax: (066) 3828645

Mẫu số B 02a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 Năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2019		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	39,867,460,639	76,192,764,234	212,775,910,916	243,967,427,929
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		39,867,460,639	76,192,764,234	212,775,910,916	243,967,427,929
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	28,736,953,175	62,089,106,382	106,764,768,256	130,959,419,120
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11,130,507,464	14,103,657,852	106,011,142,660	113,008,008,809
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	6,030,950,355	4,032,218,097	10,887,551,496	5,393,828,950
7. Chi phí tài chính	22	VII.4			23,506,849	0
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23				23,506,849	0
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24				0	0
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7	-2,486,684,747	4,184,889,199	5,109,438,260	18,110,892,304
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	4,358,994,581	4,371,208,207	8,644,130,650	13,079,436,407
11. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		15,289,147,985	9,579,778,543	103,121,618,397	87,211,509,048
12. Thu nhập khác	31	VII.5	517,473,401	486,513,195	1,099,163,333	993,209,847

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 1 năm 2019		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
13. Chi phí khác	32	VII.6	62	90,150,345	258,683,904	80,849,466
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		517,473,339	396,362,850	840,479,429	912,360,381
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15,806,621,324	9,976,141,393	103,962,097,826	88,123,869,429
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,192,059,797	1,813,083,648	20,978,197,439	16,556,312,749
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	58,277,199
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12,614,561,527	8,163,057,745	82,983,900,387	71,509,279,481
Lợi nhuận kế toán sau thuế của Công ty mẹ	61		7,142,909,179	4,653,796,244	48,149,305,677	38,887,726,502
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5,471,652,348	3,509,261,501	34,834,594,710	32,621,552,979
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,563	346,31	10,535	8,509
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1,563	346,31	10,535	8,509

Người lập biểu



Lê Nguyễn Thị Băng Tâm

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 13 tháng 07 năm 2019

Phó Tổng Giám Đốc




Trần Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		103,962,097,826	88,123,869,429
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		23,402,969,403	22,008,439,612
Các khoản dự phòng	03			
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,554,343,519)	(5,332,987,695)
Chi phí lãi vay	06		23,506,849	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		119,834,230,559	104,799,321,346
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		857,899,994	1,839,471,136
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		6,881,996,149	2,647,322,245
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		163,255,416	(11,589,064,820)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(4,871,053,881)	3,931,623,574
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(23,506,849)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		700,481,010	(5,010,551,216)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		44,136,200	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10,857,456)	(8,414,460,621)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		123,576,581,142	88,203,661,644
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,084,392,798)	(2,154,904,515)



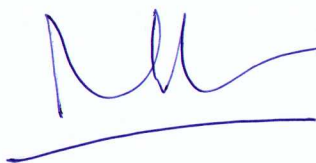
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		29,309,090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(97,301,152,591)	(36,313,800,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35,185,000,000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,506,166,533	4,876,801,411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(93,879,378,856)	1,622,405,986
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	12,000,000,000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(12,000,000,000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,404,612,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	(6,404,612,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50	29,697,202,286	83,421,455,630
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60	96,347,553,951	120,283,242,137
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4,040,786	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70	126,048,797,023	203,704,697,767

Người lập biểu



Lê Nguyễn Thị Băng Tâm

Kế toán trưởng



Trần Thị Phương

Tây Ninh, ngày 23 tháng 07 năm 2019

Phó Tổng giám đốc




Trần Thị Hiền

Mẫu số B09a-DN

(Ban hành kèm theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC
Quý 2 năm 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất là lần thứ 10 ngày 21 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, nước giải khát, hàng nông sản, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch, quảng cáo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con

1. Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Trụ sở chính : Phường Ninh Sơn, Tp. Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 127.880.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 51%.



2. Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh

Trụ sở chính : Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, P. Ninh Thạnh, Tp. Tây Ninh.

Vốn điều lệ : 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 84,27%.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này không yêu cầu Công ty phải điều chỉnh hồi tố số liệu trong Báo cáo tài chính của các kỳ trước.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

1406
TY
HÂN
ƯƠNG
NINE
-T.T

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Thiết bị văn phòng	5 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí thuê kho và chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: khoản đầu tư Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Tiền	3,646,400,170	18,293,776,337
Tiền mặt tại quỹ	1,945,216,741	5,448,778,802
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,701,183,429	12,844,997,535
b. Các khoản tương đương tiền	122,402,396,853	78,053,777,614
Tổng cộng	<u>126,048,797,023</u>	<u>96,347,553,951</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
* Ngắn hạn	82,020,000,000	82,020,000,000	10,518,847,409	10,518,847,409
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	82,020,000,000	82,020,000,000	10,518,847,409	10,518,847,409
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh	6,000,000,000	6,000,000,000	10,518,847,409	10,518,847,409
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Tây Ninh	11,800,000,000	11,800,000,000		0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín PGD Hòa Thành	21,220,000,000	21,220,000,000		0
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	43,000,000,000	43,000,000,000		
* Dài hạn	0	0	0	
Tổng cộng	82,020,000,000	82,020,000,000	10,518,847,409	10,518,847,409

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	1,693,121,000		235,606,000	
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	1,693,121,000		200,000,000	
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN (Tiền quảng cáo)			200,000,000	
Công ty TNHH Bia và NGK Trọng Khang (Tiền bán hàng)	1,612,323,000			
Công ty CP Mặt Trời tây Ninh	30,408,000			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hòa Thành	2,390,000			
CN tập Đoàn CN Viễn Thông Quân Đội - Viettel Tây Ninh	48,000,000			
- Khách hàng khác			35,606,000	
b. Phải thu khách hàng dài hạn	6,641,000		-	
Tổng cộng	1,699,762,000	-	235,606,000	0

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH SX-TM-DV Numberone (ứng tiền mua hàng)		25,092,571
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN (ứng tiền mua hàng)		203,646,788
Công ty CP Hàng Tiêu Dùng Masan (Ứng tiền mua hàng)		43
Công ty CP Bệnh viện Đa Khoa Quốc tế Vinmec (CP khám sức khỏe CB.CT)	10,500,000	
Công ty CP Xây dựng Dầu Khí Tây Ninh (Ứng trước CP xăng xe Công ty)	15,000,000	
Công ty CP Brecus (ứng chi phí cc , lắp đặt hệ thống kiểm soát	373,708,800	313,351,800
Công ty TNHH Phát triển công nghệ và hạ tầng kỹ thuật Côn Sơn	384,803,810	3,024,152,450
Công ty TNHH TK KT&XD Đại Phát (ứng chi phí sửa chữa hồ bơi và nhà tập KDL)		79,488,200
Công ty TNHH MTV Nam Trạng(ứng chi phí di dời cây xanh)	642,720,000	270,660,000
Công ty TNHH Rèm Việt Hàn (ứng mua cây giống)		61,425,000
Công ty CP TIS (ứng cp lắp đặt hệ thống ks vé)	391,750,000	391,750,000
Các đối tượng khác	2,244,185	10,754,700
Tổng cộng	1,820,726,795	4,380,321,552

5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Bất Động Sản Mặt Trời Thủ Đức	142,000,000,000		142,000,000,000	
Công ty TNHH Mặt Trời Sông Hàn	25,800,000,000		25,800,000,000	
Tổng cộng	167,800,000,000		167,800,000,000	

6. Các khoản phải thu khác

	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn				
- Tiền tạm ứng	261,414,000		112,528,000	
- Tiền lãi dự thu	4,927,829,015		3,102,558,941	
- Tiền hàng, vỏ chai thiếu	196,549,800	-196,549,800	196,549,800	(196,549,800)
- Ký quỹ, ký cược vỏ chai ngắn hạn	2,690,960,696		2,783,640,696	
- Tiền thuế TNCN	83,761,338		143,761,338	
- Phải thu khác	118,882,591		680,608,704	
Cộng	8,279,397,440	(196,549,800)	7,019,647,479	(196,549,800)

b. Dài hạn	900,000,000	-	900,000,000	-
Tổng cộng	9,179,397,440	(196,549,800)	7,919,647,479	(196,549,800)

7. Hàng tồn kho	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3,381,337,640		4,879,445,479	
Công cụ, dụng cụ, bao bì			481,993,953	
Hàng hóa	103,562,459		5,005,456,816	
Tổng cộng	3,484,900,099	0	10,366,896,248	-

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Châu Ngọc Hân	116,300,000		116,300,000	
HKD Nguyễn Bích Vân	50,109,000		50,109,000	
Công ty TNHH Lê Thiên Khang	30,140,800		30,140,800	
Tổng cộng	196,549,800	-	196,549,800	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
* Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
* Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,797,117,364	397,709,509
- Chi phí công trình hệ thống kiểm soát vé	2,797,117,364	397,709,509
Tổng cộng	2,797,117,364	397,709,509

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư đầu 01/04/2019	79,013,410,171	231,795,770,087	16,354,507,802	7,431,262,891	6,476,380,684	341,071,331,635
- Mua trong kỳ			34,602,273			34,602,273
- Thanh lý, nhượng bán	108,860,112				640,422,470	749,282,582
- Giảm khác(Do bàn giao PLP)	19,190,212	-		-		19,190,212
- Số dư ngày 30/06/2019	78,885,359,847	231,795,770,087	16,389,110,075	7,431,262,891	5,835,958,214	340,337,461,114
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/04/2019	47,120,858,050	150,072,906,839	7,664,585,698	5,080,274,629	3,506,501,837	213,445,127,053
- Khấu hao trong kỳ	1,576,089,930	9,399,211,614	567,970,315	212,706,930	73,281,645	11,829,260,434
- Hao mòn tài sản ngân sách	20,074,310	862,104		3,161,301	128,163,456	152,261,171
- Thanh lý, nhượng bán	63,743,671				523,173,303	586,916,974
- Giảm khác(Do bàn giao PLP)	6,332,753	0		0		6,332,753
- Số dư ngày 30/06/2019	48,646,945,866	159,472,980,557	8,232,556,013	5,296,142,860	3,184,773,635	224,833,398,931
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/04/2019	31,892,552,121	81,722,863,248	8,689,922,104	2,350,988,262	2,969,878,847	127,626,204,582
- Tại ngày 30/06/2019	30,238,413,981	72,322,789,530	8,156,554,062	2,135,120,031	2,651,184,579	115,504,062,183

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư ngày 01/04/2019	169,982,388	0	154,000,000		323,982,388
- Thanh lý, nhượng bán	169,982,388	0	0	0	169,982,388
- Số dư ngày 30/06/2018	0	0	154,000,000	0	154,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 01/04/2019	0	0	22,699,822		22,699,822
- Khấu hao trong kỳ	0	0	12,833,334		12,833,334
- Số dư ngày 30/06/2019	0	0	35,533,156	0	35,533,156

Giá trị còn lại				0
- Tại ngày 01/04/2019	169,982,388	0	131,300,178	0
- Tại ngày 30/06/2019	0	0	118,466,844	0

12. Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Ngắn hạn	3,027,183,525	212,907,765
Chi phí đầu giá bãi xe các loại tại KDLNB	412,807,904	
Chi phí thi công lắp dựng nhà mát và di dời mái vòm bãi xe ô tô	145,272,726	
Chi phí bảo hiểm suncare	68,921,738	
Chi phí công cụ, dụng cụ	51,294,167	16,506,071
Chi phí mua bình ắc quy, vỏ xe điện	108,808,489	192,593,941
Chi phí quảng cáo	2,218,836,365	
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	18,367,500	3,807,753
Chi phí khác	2,874,636	
b. Dài hạn	5,660,196,974	3,603,418,853
Chi phí thuê đất quảng cáo	10,583,314	23,583,316
Chi phí bảo hiểm, đường bộ	14,175,000	653,802
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,039,975,521	1,063,300,850
Chi phí sửa chữa, cải tạo	469,917,177	367,697,790
Chi phí quy hoạch chi tiết 1/500	744,789,539	1,110,413,477
Chi phí thi công sân vườn vào nhà gas Cáp treo mới	56,655,958	99,147,928
Chi phí thi công sân vườn khu VP Cáp treo	39,226,857	68,647,011
Chi phí bảo trì thủy lực, dịch chuyển cáp, thay ổ bi	2,852,287,961	
Chi phí gia công lắp đặt cột thu sét, đóng tiếp địa	29,826,347	59,652,713
Chi phí thay cáp tuyến Cáp treo TQ	90,827,245	363,308,995
Chi phí tách cáp cáp treo công nghệ Châu Âu	311,782,007	445,402,865
Chi phí khác	150,048	1,610,106
Tổng cộng	8,687,380,499	3,816,326,618

13. Phải trả cho người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	7,258,578,152	7,258,578,152	4,409,597,977	4,409,597,977
Công ty TNHH bia và NGK Heineken Việt Nam (mua bia các loại)	1,147,235,455	1,147,235,455	1,220,805,250	1,220,805,250
Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ Bình An 24/7	1,487,010,000	1,487,010,000		0
Công ty TNHH Công Viên Châu Á (CP mua cổng KS vé)	404,104,760	404,104,760	404,104,760	404,104,760
Công ty CP Ann La Việt Nam	27,691,400	27,691,400		0
Công ty TNHH Cung Ứng Hàng Hoá Dầu Tư Miền Đất Mặt Trời	1,150,030,975	1,150,030,975	2,010,553,959	2,010,553,959
Công ty CP Dịch vụ Cáp Treo Bà Nà	17,000,000	17,000,000	17,000,000	17,000,000
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Hiệp Đồng Tâm	159,800,000	159,800,000		0
Công ty TNHH MTV Cây Xanh Phú Đạt	109,820,000	109,820,000		0
CN Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN tại Đồng Nai	85,556,865	85,556,865		0
Công ty TNHH Bia nước giải khát Trọng Khang	26,280,000	26,280,000		0
Công ty TNHH Thiết kế Kiến Trúc và xây dựng Đại Phát	15,897,640	15,897,640		0
Công ty Bảo Minh Tây Ninh	14,409,388	14,409,388		0
Doppelmayr Seibahnen GmbH	1,767,521,596	1,767,521,596		0
Công ty CP XD - TM & DV Tân Trường Thịnh	411,136,364	411,136,364	698,752,320	698,752,320
Các khoản phải trả người bán khác	435,083,709	435,083,709	58,381,688	58,381,688
Cộng	7,258,578,152	7,258,578,152	4,409,597,977	4,409,597,977
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	7,258,578,152	7,258,578,152	4,409,597,977	4,409,597,977

14. Phải trả người lao động

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Quỹ tiền lương năm nay	35,382,145	1,800,650,370
Tổng cộng	35,382,145	1,800,650,370



15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/04/2019	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	30/06/2019
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,507,410,229	4,296,154,864	6,076,452,644	727,112,449
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,121,309,864	3,192,059,797	647,677,020	19,665,692,641
- Thuế thu nhập cá nhân		59,512,745	59,512,745	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		804,506,961	804,506,961	-
- Thuế trước bạ		1,875,000	1,875,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4,941,307,351	3,715,309,542	7,309,128,151	1,347,488,742
+ Phí vé cổng	3,672,198,400	3,421,094,400	6,040,019,200	1,053,273,600
+ Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng	1,269,108,951	294,215,142	1,269,108,951	294,215,142
Cộng	24,570,027,444	12,069,418,909	14,899,152,521	21,740,293,832

16. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/04/2019	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	30/06/2019
Thuế thu nhập cá nhân	32,319,407	34,173,080	18,560,721	16,707,048
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	103,284,471	34,428,156		68,856,315
Thuế xuất, nhập khẩu	26,337,981			26,337,981
Cộng	161,941,859	68,601,236	18,560,721	111,901,344

17. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công bãi đậu xe phục vụ tết Nguyên đán	498,171,895	
Trích trước chi phí lương tháng 13 CB.CNV	311,860,333	46,187,674
Trích trước chi phí kiểm toán 2018	32,500,002	165,000,000
Trích trước chi phí tiền ăn CB.CNV (từ 26/12 đến 31/12/2018)		27,390,000
Trích trước chi phí tiếp khách	12,855,455	
Trích trước chi phí khám sức khỏe	18,000,000	
Trích trước chi phí bảo hiểm vé	9,303,480	
Tiền thuê đất SXKD chờ kết chuyển	(45,382,448)	
Phí bảo hiểm chờ kết chuyển	(49,414,273)	
Phí tư vấn công bố thông tin chờ kết chuyển	(1,000,000)	64,703,241
Cộng	786,894,444	303,280,915

b. Dài hạn

Tổng cộng	786,894,444	303,280,915
------------------	--------------------	--------------------

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	VND	VND
BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ	121,775,605	44,866,238
Tiền bảo hành Công trình	113,694,220	71,636,353
Cổ tức phải trả	61,801,000	76,336,000
Các khoản thế chấp (vỏ chai)	14,487,080	14,487,080
Các khoản thu hộ thuế (thu các hộ KD tại KDL)		7,996,500
Tiền thù lao HĐQT + BKS	141,200,000	
Các khoản phải trả khác	88,288,797	524,546,689
Tổng cộng	541,246,702	739,868,860
b. Dài hạn	407,550,500	481,190,000
Tổng cộng	948,797,202	1,221,058,860
19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo trên cabin cáp treo	127,454,542	56,226,513
Doanh thu cho thuê mặt bằng Khu du lịch Núi Bà	124,722,908	
Doanh thu cung cấp hàng hóa tại KDL Núi Bà	93,696,971	
Tổng cộng	345,874,421	56,226,513
20. Chi tiết các quỹ khác	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	578,898,508	797,113,903
Cộng	578,898,508	797,113,903
b. Quỹ đầu tư phát triển	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cộng	81,341,883,682	81,341,883,682

21. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng (VND)
Số dư ngày 01/04/2019	45,702,100,000	48,915,600,000	81,341,883,682	116,314,353,648	179,202,772,110	400,009,265,362
- Lãi trong kỳ này				7,142,909,179	5,471,652,348	12,614,561,527
Số dư ngày 30/06/2019	45,702,100,000	48,915,600,000	81,341,883,682	123,457,262,827	184,674,424,458	484,091,270,967
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			30/06/2019	01/01/2019		
			VND	VND		
Vốn góp của các đối tượng						
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh (24%) :1.096.850cp			10,968,500,000	10,968,500,000		
Công ty CP Địa Cầu (20%): 914.042cp			9,140,420,000	9,140,420,000		
Công ty TNHH Olympia (16.83%): 769.296cp			7,692,960,000	7,692,960,000		
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương (20%): 914.042cp			9,140,420,000	9,140,420,000		
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (0.6%): 30.000cp			300,000,000	300,000,000		
Nhà đầu tư khác (18.51%) : 845.980cp			8,459,800,000	8,459,800,000		
Tổng cộng			45,702,100,000	45,702,100,000		
			30/06/2019	01/01/2019		
			VND	VND		
22. Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ						
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			4,570,210	4,570,210		
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)			10,000	10,000		
23. Nguồn kinh phí sự nghiệp			30/06/2019	01/01/2019		
			VND	VND		
Nguồn kinh phí đầu năm			31,068,231	518,723,747		
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ			6,967,117,854	8,967,855,460		
Chi sự nghiệp trong kỳ			6,439,081,311	9,455,510,976		
Nguồn kinh phí cuối kỳ			559,104,774	31,068,231		

24. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	30/06/2019			01/01/2019		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Máy pho to Studio E306	55,250,000	25,322,924		55,250,000	21,869,798	
HT camera BP soát vé	52,470,000	52,470,000		52,470,000	49,555,000	
Bồn nước HWATA	31,800,000	2,222,581		31,800,000	235,081	
TS nhận bàn giao BQL	4,959,247,050	2,098,561,451	12,857,459	4,959,247,050	1,799,095,932	
Cộng	5,098,767,050	2,178,576,956	12,857,459	5,098,767,050	1,870,755,811	0
Giá trị còn lại tại 01/01/2018	3,228,011,239					
Giá trị còn lại tại 31/12/2018	2,907,332,635					

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Q2-2019	Q2-2018
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	10,600,335,094	43,675,974,280
Doanh thu vận chuyển, cáp treo - máng trượt	27,746,089,085	28,876,747,720
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	657,743,736	693,807,089
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	83,100,906	
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	700,350,909	548,229,086
Doanh thu dịch vụ trò chơi trên nước		2,081,819
Doanh thu tour		2,384,828,785
Doanh thu khác	79,840,909	11,095,455
Tổng cộng	39,867,460,639	76,192,764,234

2. Giá vốn hàng bán	Q2-2019	Q2-2018
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	10,196,921,328	42,488,416,761
Giá vốn vận chuyển, cáp treo - máng trượt	16,289,917,569	15,757,637,778
Giá vốn cho thuê mặt bằng, quảng cáo, cung cấp hàng hóa	92,873,297	50,488,371
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	1,334,536,017	487,453,828
Giá vốn dịch vụ trò chơi trên nước	27,196,200	38,954,972
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	674,903,453	
Giá vốn tour		3,259,914,565
Giá vốn hoạt động khác	120,605,311	6,240,107
Tổng cộng	28,736,953,175	62,089,106,382

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Q2-2019	Q2-2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5,987,113,024	4,013,508,884
Doanh thu tài chính khác	43,837,331	18,709,213
Tổng cộng	6,030,950,355	4,032,218,097

4. Chi phí tài chính	Q2-2019	Q2-2018
	VND	VND
Lãi vay		
Tổng cộng	-	-

5. Thu nhập khác	Q2-2019	Q2-2018
	VND	VND
Chiết khấu bia, ngk	304,873,342	91,247,182
Điện, nước, thu hộ thuế, mặt bằng	86,294,280	
Thu từ bán thanh lý tài sản	76,019,494	
Thu khác	50,286,285	18,137,772
Thù lao người đại diện vốn		377,128,241
Tổng cộng	517,473,401	486,513,195

6. Chi phí khác	Q2-2019	Q2-2018
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản		80,849,466
Chi phí khác	62	9,300,879
Tổng cộng	62	90,150,345

7. Chi phí bán hàng	Q2-2019	Q2-2018
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	523,418,970	1,780,455,469
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	85,032,653	193,286,196
Chi phí vật liệu, bao bì		107,106,581
Chi phí khấu hao tài sản cố định	233,427,558	522,128,028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-3,605,373,786	621,167,871
Chi phí bằng tiền khác	276,809,858	960,745,054
Tổng cộng	(2,486,684,747)	4,184,889,199

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q2-2019	Q2-2018
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	2,264,106,308	997,416,966
Chi phí vật liệu bao bì	83,576,974	10,711,140
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	89,493,726	114,822,194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	327,987,196	143,322,660
Thuế, phí, lệ phí	19,219,275	870,811,544
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,123,671,311	279,461,084
Chi phí bằng tiền khác	450,939,791	1,954,662,619
Tổng cộng	4,358,994,581	4,371,208,207



9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Q2-2019	Q2-2018
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	7,142,909,179	4,653,796,244
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(3,071,065,799)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1,563	346.31

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Q2-2019	Q2-2018
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	7,142,909,179	4,653,796,244
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(3,071,065,799)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	4,570,210	4,570,210
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	1,563	346.31

Lập Biểu

Lê Nguyễn Thị Băng Tâm**Kế Toán Trưởng**

Trần Thị Phụng

Tây Ninh, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Phó Tổng Giám Đốc

Trần Thị Hiền